

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 167/2023/DS-ST
Ngày 31-5-2023
V/v tranh chấp yêu cầu chia thừa
kế quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phan Thanh Hải.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Công Trường.

Ông Văn Công Trọn.

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Tuyết Ngân là Thư ký Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần văn Thời tham gia phiên toà: Bà Phạm Huỳnh Trang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 và 31 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 60/2020/TLST-DS ngày 11 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 151/2023/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Ngô Thị D, sinh năm 1968 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Ông Ngô Thanh T, sinh năm 1980.

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã K, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của ông Ngô Thanh T: Bà Lâm Hồng C, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Số, Q, khóm 3, phường 5, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Ngô Thị C, sinh năm 1954 (có yêu cầu vắng mặt).

2. Bà Ngô Thị Đ, sinh năm 1957 (có mặt).

3. Bà Ngô Thị L, sinh năm 1965 (có mặt).

4. Ông Ngô Văn C, sinh năm 1966 (vắng mặt).

5. Bà Ngô Thị H, sinh năm 1973 (có yêu cầu vắng mặt).

6. Bà Ngô Thị N, sinh năm 1973 (có yêu cầu vắng mặt).

7. Bà Ngô Thị U, sinh năm 1983 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

8. Bà Ngô Thị M, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp Đ, xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau.

9. Bà Ngô Thị N, sinh năm 1962 (có yêu cầu vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp H, xã C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

10. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1953 (có mặt).

11. Ông Ngô Văn T (Ngọc T – vắng mặt).

12. Ông Ngô Văn M (Ngọc M – vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

13. Ông Nguyễn Văn K (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

14. Bà Trần Cẩm T, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Cà Mau.

15. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Khóm 6, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

16. Ông Tạ Hồng P, sinh năm 1983 (vắng mặt).

17. Bà Nguyễn Thị Thúy H, sinh năm 1980 (vắng mặt).

18. Bà Trần Ngọc Y, sinh năm 1987 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị D và quá trình tố tụng tại Tòa án bà D trình bày: Cha bà là cụ Ngô Văn T chết ngày 26/4/2019 và mẹ bà là

cụ Nguyễn Thị X chết ngày 06/6/2017 có để lại phần đất 21.980m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại ấp T, xã K, huyện T nhưng không để lại di chúc chia cho ai. Phần đất hiện Ngô Thanh T quản lý, sử dụng có giá trị một công (1.000m²) = 55.000.000 đồng tính chung có tất cả các loại đất.

Ông bà nội và ông bà ngoại của bà đều đã chết trước cụ T và cụ X. Thời gian cụ T và cụ X chung sống có các người con như sau: Ngô Thị D, Ngô Thanh T, Ngô Thị C, Ngô Thị Đ, Ngô Văn C, Ngô Thị L, Ngô Thị H, Ngô Thị N, Ngô Thị U (H), Ngô Thị M, Ngô Thị N và Ngô Văn T.

Ngô Văn T đã chết, vợ ông T là Nguyễn Thị N và con ông T là Nguyễn Văn T (Ngọc T), Nguyễn Văn M (Ngọc M) và Ngô Thị D.

Ngô Thị D đã chết, chị D có một người con tên Nguyễn Văn K, chồng chị D hiện không biết ở đâu.

Cha mẹ bà bị bệnh chết, trong thời gian cha mẹ bà bị bệnh có điều trị tại huyện T và tại Cà Mau có bảo hiểm nên không tốn chi phí nhiều, các anh chị em đều quyên góp để lo cho cha mẹ khi bị bệnh. Tuy nhiên, có một số chị em trong gia đình cô lập bà và không tạo điều kiện để bà được chăm sóc cha mẹ.

Cha mẹ bà có nợ của Ngân hàng nông nghiệp và sau khi cụ X chết thì ông T dùng tiền cúng để trả nợ cho ngân hàng và có nợ cổ đất nhưng chỉ có 06 chỉ vàng 24k, hiện phần đất ông T vẫn đang cố cho vợ chồng ông P, ngoài ra không có nợ ai khác. Bà yêu cầu chia thừa kế phần diện tích đất do cha mẹ bà chết để lại theo quy định của pháp luật, yêu cầu nhận đất giáp với tuyến lộ cập ranh với đất ông Lương Thanh H sử dụng chiều ngang 6 mét, dài 60 mét. Trường hợp không nhận được đất thì yêu cầu chia theo pháp luật và chấp nhận dành một kỷ phần để thờ cúng cụ X.

Ý kiến bị đơn ông Ngô Thanh T và quá trình tố tụng tại Tòa án người đại diện hợp pháp của ông T trình bày: Cha mẹ ông T là cụ Ngô Văn T và cụ Nguyễn Thị X chung sống có 12 người con như bà D trình bày là đúng, trong đó có ông Ngô Văn T đã chết. Ông T có vợ tên Nguyễn Thị N và 03 người con như bà D trình bày, trong 03 người con của ông T có một người tên Ngô Thị D đã chết, hiện chồng của chị D không biết ở đâu, chị D có một người con tên Nguyễn Văn K.

Cha mẹ ông T bị bệnh chết, trong thời gian cha mẹ ông T bệnh ông phải vay nợ để chữa trị, việc bà D nói không tốn chi phí là không đúng. Cha mẹ ông bị bệnh điều trị nhiều nơi tại huyện T, tại Bệnh viện tỉnh Cà Mau, tại Sóc Trăng, Bến Tre, Thành phố Hồ Chí Minh. Khi mẹ ông chết thì cha ông có lập thủ tục tặng cho toàn bộ diện tích đất cho ông đứng tên, thực tế mẹ ông có để lại di chúc giao tài sản cho ông để lo trả nợ và sau đó cha ông mới thực hiện theo ý nguyện của mẹ ông là giao đất cho ông, di chúc được giao cho bà Huệ giữ nhưng bà H nói là đã xé bỏ.

Phần đất hiện do ông Tn quản lý, sử dụng, phần đất hiện có cổ một phần cho ông Tạ Hồng P và bà Nguyễn Thị Thúy H, giá trị một công đất (1.000m²) hiện tại = 55.000.000 đồng tính chung cho tất cả các loại đất.

Khi cha mẹ ông chết có nợ các khoản như sau:

Trang Trung T 10 chỉ vàng 24k, Ngô Thị L 07 chỉ vàng 24k và 12.000.000 đồng, Đỗ Thùy L nợ 06 chỉ vàng 24k, Lê Thị T 05 chỉ vàng 24k, Thanh L chủ ghe đánh bắt thủy sản 13.000.000 đồng, Ngân hàng nông nghiệp 25.000.000 đồng trong đó phần của cha mẹ là 17.500.000 đồng những khoản nợ này hiện ông đã trả xong.

Ngoài ra, còn những khoản nợ của bà Trần Cẩm T 05 chỉ vàng 24k và 16.000.000 đồng đã trả được 03 chỉ vàng 24k và 8.000.000 đồng; nợ của bà Ngô Thị M 05 chỉ vàng 24k và 7.000.000 đồng đã trả 7.000.000 đồng; nợ của bà Phạm Thị L 20.000.000 đồng và 07 chỉ vàng 24k đã trả được 5.000.000 đồng và nợ cổ đất 18 chỉ vàng 24k của Tạ Hồng P và Nguyễn Thị Thúy H hiện chưa trả. Trong số vàng cổ đất ông T có nhận 10 chỉ vàng 24k để kinh doanh mục đích phục vụ cho gia đình.

Phần đất đã chuyển giao cho ông Tuấn để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho cha mẹ ông nên ông không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà Ngô Thị D. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà D đối với phần di sản của cụ X thì ông Tuấn yêu cầu chia giá trị và yêu cầu dành hai phần kỷ phần để thờ cúng cụ X và phải đối trừ phần nghĩa vụ cụ X.

Ý kiến bà Ngô Thị U, Ngô Thị N, Ngô Thị C, Ngô Thị Đ, Ngô Thị L, Ngô Thị M, Ngô Thị N đều thống nhất ý kiến của ông Ngô Thanh T và không có yêu cầu độc lập về việc yêu cầu chia thừa kế trong cùng vụ án.

Ý kiến bà Ngô Thị H: Khi cụ T và cụ X còn sống có nợ Ngân hàng 17.500.000 đồng nhưng không biết Ngân hàng nào và nợ cổ đất 06 chỉ vàng 24k, ngoài ra không còn khoản nợ nào khác, việc chuyển giao toàn bộ diện tích đất cho Ngô Thanh T phía bà H không biết. Bà H không có yêu cầu độc lập đối với việc chia thừa kế trong cùng vụ án.

Ý kiến bà Nguyễn Thị N (vợ ông T): Trước khi cụ X chết bà có nghe cụ X nói là viết di chúc để lại đất cho Ngô Thanh Tuấn nhưng thực tế bà không có xem qua. Đối với cụ Ngô Văn T trước khi chết có chuyển cho Ngô Thanh T phần đất hiện đang tranh chấp để trả nợ nhưng nợ ai và nợ bao nhiêu thì bà không rõ và bà không có yêu cầu độc lập đối với việc chia thừa kế trong cùng vụ án.

Ý kiến của bà Trần Ngọc Y (vợ ông T) thống nhất ý kiến của ông Ngô Thanh T và không đặt ra yêu cầu gì.

Đối với ông Ngô Văn C, Nguyễn Văn T (Ngọc T), Nguyễn Văn M (Ngọc M) và Nguyễn Văn K đã được Tòa án triệu tập tham gia tố tụng nhưng vắng mặt và không có ý kiến phản hồi.

Căn cứ đơn xin xét xử vắng mặt của bà Trần Cẩm T, bà Phạm Thị L, bà Nguyễn Thị Thúy H do ông Ngô Thanh T cung cấp thể hiện: Ông Ngô Thanh T có mượn nợ của bà Trần Cẩm T 16.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24k vay nhiều lần, ông T có trả được 8.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 24k, còn nợ 02 chỉ vàng 24k và 8.000.000 đồng; mượn nợ của bà Phạm Thị L 20.000.000 đồng và 07 chỉ vàng 24k đã trả được 5.000.000 đồng hiện còn nợ 15.000.000 đồng và 07 chỉ vàng 24k; nợ của bà Nguyễn Thị Thúy H và ông Tạ Hồng P có 05 công đất với giá 18 chỉ vàng 24k hiện chưa chuộc lại. Phía bà Trần Cẩm T, bà Phạm Thị L, bà Nguyễn Thị Thúy H không có yêu cầu độc lập để giải quyết khoản nợ trong cùng vụ án.

Các đương sự đều xác định ông Nguyễn Văn N là chồng của bà Ngô Thị U thường xuyên đi biển không có mặt tại nhà và không có liên quan đến vụ án nên đề nghị không đưa ông N vào tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa phía bà Ngô Thị D vẫn giữ yêu cầu chia thừa kế như đã nêu trên.

Ý kiến của người đại diện hợp pháp của bị đơn xác định việc định đoạt toàn bộ diện tích đất cho ông Ngô Thanh T mặc dù các hàng thừa kế của cụ X không có ký tên nhưng việc định đoạt này xuất phát từ di nguyện của cụ X lúc còn sống nên không thống yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn. Cụ T có quyền định đoạt phần tài sản của cụ T lúc còn sống, trường hợp chấp nhận chia thừa kế thì chỉ được chia phần di sản của cụ X. Bà D cho rằng ông T dùng tiền thờ cúng để trả nợ cho ngân hàng là không đúng vì thực tế khi tất toán nợ đối với ngân hàng vào ngày 27/12/2016 thời điểm này cụ X vẫn còn sống. Bà D có nơi ở ổn định, việc chia đất là không phù hợp trong khi đó con của cụ X không chỉ có bà D mà còn nhiều người khác, nếu chia đất thì không thể đáp ứng được cho tất cả các đồng thừa kế của cụ X khi có yêu cầu. Mặt khác, bà D chưa làm tròn trách nhiệm đối với cụ X, trực tiếp khởi kiện cụ T sau khi cụ X chết không lâu mặc dù sau đó đã rút lại đơn, hiện tại phía bà D và một số anh chị em trong gia đình đã có thành kiến với nhau nên việc bà D ở gần là không thể. Nợ cổ đất ông T nhận 10 chỉ mục đích cũng để kinh doanh phục vụ chung cho gia đình không riêng gì của ông T. Nếu chia thừa kế của cụ X thì chấp nhận chia theo giá trị và yêu cầu dành hai kỷ phần để thờ cúng cụ X và phải thực hiện nghĩa vụ của cụ X chết để lại theo quy định của pháp luật.

Phía bà Ngô Thị Đ, Ngô Thị L, Ngô Thị U, Ngô Thị M, Nguyễn Thị N thống nhất ý kiến đại diện phía bị đơn trình bày, hiện tại không có yêu cầu độc lập chia thừa kế trong vụ án.

Phía bà Trần Ngọc Y thống nhất ý kiến đại diện phía bị đơn trình bày không tham gia tranh luận và không đặt ra yêu cầu gì.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời tham gia phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án được thực hiện đúng pháp luật, riêng đối với người tham gia tố tụng vắng mặt không rõ lý do là chưa thực hiện đúng quy định. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về việc chia thừa kế và đề nghị chia phần di sản của cụ X chết để lại ra 14 phần trong đó dành một phần dùng vào việc thờ cúng cụ X và chia bằng giá trị nhưng phải trừ phần nghĩa vụ của cụ X về khoản nợ của Ngân hàng mà ông T xuất tiền ra trả 17.500.000 đồng chia hai với cụ T và phần cổ đất được tính 06 chỉ vàng 24k chia hai với cụ T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Vụ việc yêu cầu chia thừa kế được Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bà Ngô Thị C, bà Ngô Thị H, bà Ngô Thị N, bà Ngô Thị N có yêu cầu vắng mặt; ông Ngô Văn C, ông Ngô Văn T (Ngọc T), ông Ngô Văn M (Ngọc M), ông Nguyễn Văn K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không rõ lý do; căn cứ khoản 1 Điều 228 và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng này.

Mặc dù, phía ông T có cung cấp đơn xin xét xử vắng mặt của bà Trần Cẩm T, bà Phạm Thị L, bà Nguyễn Thị Thúy H nhưng không có chứng cứ chứng minh đơn này là do bà T, bà L và bà H ký trong khi đó phía bà T, bà L và bà H có quyền lợi đối lập với ông T nên các đơn xin xét xử vắng mặt của bà Trần Cẩm T, bà Phạm Thị L, bà Nguyễn Thị Thúy H do ông T cung cấp không có giá trị sử dụng làm căn cứ giải quyết vụ án. Như vậy, bà T, bà L và bà H được xác định vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do và Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Cụ Nguyễn Thị X chết vào ngày 06/6/2017 và cụ Ngô Văn T chết vào ngày 26/4/2019 thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ X và cụ T vẫn còn. Một số đương sự xác định khi cụ X chết có để lại di chúc nhưng đương sự không xuất trình được bản di chúc xem như cụ X chết không để lại di chúc.

Quyền sử dụng đất 21.980m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại ấp T, xã K, huyện T hiện đã được điều chỉnh sang tên cho Ngô Thanh T được xác định là tài sản chung của cụ X và cụ T tạo lập. Đây là tài sản chung hợp nhất của cụ T và cụ X, khi cụ X chết không để lại di chúc nhưng khi cụ T còn sống cụ T đã định đoạt toàn bộ phần tài sản 21.980m² cho ông T trong đó có cả phần di sản của cụ X chết để lại khi chưa có sự thống nhất của tất cả các đồng thừa kế của cụ X là không phù hợp nên phần di sản của cụ X sẽ được phân chia theo quy định của pháp luật.

Quyền sử dụng đất 21.980m² cụ X và cụ T mỗi người được hưởng ½ diện tích là 10.990m² trong khi đó hàng thừa kế của cụ X có 13 người gồm cụ T và 12 người con của cụ X (có cả người con tên Ngô Văn T đã chết trước cụ Xe).

Đối với ông Ngô Văn T chết trước cụ X nên phần thừa kế của ông T được chuyển tiếp cho hàng thừa kế của ông T gồm vợ ông T là bà Nguyễn Thị Ni, con của ông T là Ngô Văn T, Ngô Văn M và Ngô Thị D. Chị D đã chết nên con của chị D là Nguyễn Văn K cùng với hàng thừa kế của ông T được hưởng phần thừa kế của ông T.

Thời gian cụ X và cụ T còn sống có căn cứ chứng minh cụ X và cụ T nợ tiền Ngân hàng và cầm cố đất nên cụ T và cụ X mỗi người phải chịu ½ nghĩa vụ. Theo tài liệu đương sự cung cấp thể hiện khoản tiền vay ngân hàng đến khi tất toán ngày 27/12/2016 là 25.648.959 đồng trong đó ông T thừa nhận phần của cụ T và cụ X ông xuất tiền ra trả là 17.500.000 đồng nên chấp nhận phần nợ 17.500.000 đồng là nợ chung của cụ T và cụ X mà ông T đã trả thay. Đối với phần cổ đất 18 chỉ vàng 24k bà D chỉ thừa nhận cụ T và cụ X có 06 chỉ vàng 24, phần còn lại là của ông T và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bị đơn xác định trong phần vàng cổ đất ông T có nhận 10 chỉ vàng 24k để kinh doanh lo cuộc sống gia đình nhưng không có chứng cứ chứng minh về việc này nên chỉ chấp nhận phần vàng cổ đất theo ý kiến của bà D trình bày là 06 chỉ vàng 24k là nợ chung của cụ T và cụ X. Như vậy, phần nghĩa vụ của cụ T và cụ X phải thực hiện là 17.500.000 đồng nợ ngân hàng ông T đã trả thay và 06 chỉ vàng 24k cổ đất cho vợ chồng ông P hiện chưa trả sẽ được đối trừ trong phần giá trị di sản của cụ X chết để lại, cụ thể nghĩa vụ của cụ Xe là $17.500.000 \text{ đồng} / 2 = 8.750.000 \text{ đồng}$ và $06 \text{ chỉ vàng } 24k / 2 = 03 \text{ chỉ vàng } 24k$ (tổng nghĩa vụ của cụ X tương đương 25.070.000 đồng).

Các khoản nợ khác do ông Ngô Thanh T đưa ra không có căn cứ chứng minh là nợ của cụ X và cụ T nên không được chấp nhận.

Về phần tài sản của cụ T khi còn sống đã định đoạt cho ông T nên ông T được hưởng trong đó được tính cả kỹ phần cụ T được hưởng của cụ X. Do ông T được hưởng phần tài sản của cụ T nên phải thực hiện phần nghĩa vụ của cụ T chết để lại như đã nêu trên là 8.750.000 đồng nợ ngân hàng ông T đã trả thay và 03 chỉ

vàng 24k cổ đất cho vợ chồng ông P chưa trả, hiện tại cụ T không còn di sản nên không đặt ra để phân chia.

Đại diện phía bị đơn yêu cầu dành hai kỷ phần để thờ cúng cụ X vì lý do hiện nay ông T còn phải thờ cúng cụ T và nhiều ông bà khác, xét thấy cụ T có để lại do sản cho ông T nên ông T phải thực hiện việc thờ cúng cụ T. Mặt khác, việc thờ cúng ông bà, cha mẹ là trách nhiệm, nghĩa vụ của con cháu phải thực hiện cho dù không được nhận di sản do người chết để lại, do đó chỉ chấp nhận dành một kỷ phần để thực hiện thờ cúng cụ X theo ý kiến của bà D.

Giá trị quyền sử dụng đất đương sự thống nhất $1.000\text{m}^2 = 55.000.000$ đồng tính chung cho tất cả các loại đất và không yêu cầu định giá nên cần lấy giá trị này để làm căn cứ phân chia. Phần di sản cụ X được hưởng là $10.990\text{m}^2 \times 55.000.000 \text{ đồng} / 1.000\text{m}^2 = 604.450.000$ đồng trừ phần nghĩa vụ cụ X phải thực hiện là 25.070.000 đồng, còn lại 579.380.000 đồng được chia đều cho 13 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ X và dành một kỷ phần để thờ cúng cụ X, tổng cộng là 14 phần. Như vậy, phần di sản của cụ X chia ra 14 kỷ phần: $579.380.000 \text{ đồng} / 14 \text{ phần} = 41.384.000$ đồng (tính tròn) tương đương 750m^2 đất. Phần diện tích đất được chia theo kỷ phần không lớn, không đảm bảo cho việc bao ví và thực hiện việc sản xuất. Mặt khác, phần đất không tiến hành đo đạc được nên không thể cắt đất để chia thừa kế mà cần chia theo giá trị các đương sự thống nhất đối với mỗi kỷ phần như đã nêu trên. Toàn bộ phần diện tích đất đã được điều chỉnh tên Ngô Thanh T nên ông T tiếp tục sử dụng và có trách nhiệm giao cho bà D kỷ phần được chia là 41.384.000 đồng và phải chịu lãi suất chậm thi hành án theo quy định của pháp luật. Hiện nay, ông Ngô Thanh T là người trực tiếp thờ cúng cụ X nên phần di sản dùng vào việc thờ cúng phía ông Ngô Thanh T được quản lý để thực hiện việc thờ cúng cụ X. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được điều chỉnh tên Ngô Thanh T nên không cần thiết kiến nghị điều chỉnh.

Đối với các kỷ phần còn lại do không có yêu cầu độc lập nên giao cho ông T quản lý và không buộc trách nhiệm giao nhận, khi nào phát sinh yêu cầu sẽ giải quyết thành vụ án dân sự đòi lại tài sản theo quy định của pháp luật.

Về khoản nợ của bà Trần Cẩm T 02 chỉ vàng 24k và 8.000.000 đồng, nợ của bà Phạm Thị L còn nợ 15.000.000 đồng và 07 chỉ vàng 24k; nợ của Tạ Hồng P và bà Nguyễn Thúy H 12 chỉ vàng 24k ông T không chứng minh được là nợ của cụ T và cụ X nên ông T tự chịu trách nhiệm nhưng do đương sự không có yêu cầu độc lập đối với khoản nợ này nên không xem xét giải quyết trong cùng vụ án.

[4] Tại phiên tòa nguyên đơn thống nhất chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 200.000 đồng được chấp nhận nhận theo quy định Điều 157, Điều 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hiện tại khoản chi phí này đã nộp xong nên không buộc trách nhiệm giao nhận.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bà Ngô Thị D và ông Ngô Thanh T mỗi người được hưởng phần di sản của cụ X được chia: 41.384.000 đồng X 5% = 2.069.000 đồng theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Phần tạm ứng án phí bà D đã nộp được khấu trừ, phần còn thiếu bà D phải tiếp tục nộp.

[5] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 649 của Bộ luật Dân sự; Điều 203 của Luật Đất đai; Điều 147, Điều 157, Điều 158 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Ngô Thị D về việc chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với phần di sản của cụ Nguyễn Thị X và cụ Ngô Văn Th.

Bà Ngô Thị D, ông Ngô Thanh T mỗi người được hưởng một phần di sản của cụ X chết để lại được xác định theo giá trị 41.384.000 đồng (tương đương 750m² đất).

Phần di sản dùng vào việc thờ cúng 41.384.000 đồng phía ông Ngô Thanh T được quản lý để thực hiện việc thờ cúng cụ X.

Phần diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 21.980m² tại ấp T, xã K, huyện T đã được điều chỉnh tên ông Ngô Thanh T phía ông Ngô Thanh T tiếp tục được sử dụng. Buộc ông Ngô Thanh T giao cho bà Ngô Thị D phần di sản được hưởng 41.384.000 đồng.

Kể từ khi bà D có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Ngô Thanh T chậm trả khoản tiền trên thì hàng tháng ông T còn phải chịu thêm khoản tiền lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Phần di sản của hàng thừa kế thứ nhất của cụ X được hưởng giao cho ông Ngô Thanh T quản lý khi phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Ngô Thị D về việc yêu cầu chia thừa kế đối với phần di sản của cụ Ngô Văn T.

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 200.000 đồng bà Ngô Thị D phải chịu, đã nộp xong.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bà Ngô Thị D và ông Ngô Thanh T mỗi người phải chịu 2.069.000 đồng.

Phần tạm ứng án phí của bà Ngô Thị D đã nộp 375.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003244 ngày 11/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời được khấu trừ, phần còn thiếu bà D phải tiếp tục nộp.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo 15 ngày tính từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thanh Hải